

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN



NGUYỄN VĂN SỬU (Chủ biên)

NHÂN HỌC

NGÀNH KHOA HỌC

VỀ CON NGƯỜI



TỦ SÁCH KHOA HỌC
MS: 411-KHXH-2020



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN VĂN SỬU
(Chủ biên)

NHÂN HỌC
NGÀNH KHOA HỌC VỀ CON NGƯỜI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Mục lục

Lời giới thiệu.....	5
---------------------	---

Phần I. BỐN PHÂN NGÀNH CỦA NHÂN HỌC

1. Nhân học là gì?	
<i>PGS.TS. Nguyễn Văn Sửu</i>	8
2. Nhân học sinh học	
<i>ThS. Thạch Mai Hoàng</i>	18
3. Khảo cổ học	
<i>GS.TS. Lâm Thị Mỹ Dung</i>	27
4. Nhân học ngôn ngữ	
<i>TS. Phan Phương Anh</i>	37

Phần II: CÁC CHUYÊN NGÀNH CỦA PHÂN NGÀNH NHÂN HỌC VĂN HÓA

5. Nhân học kinh tế	
<i>TS. Lâm Minh Châu</i>	50
6. Nhân học chính trị	
<i>PGS.TS. Nguyễn Văn Sửu & TS. Nguyễn Khắc Cảnh</i>	62
7. Nhân học tôn giáo	
<i>PGS. TS. Nguyễn Thị Hiền</i>	73
8. Nhân học nghi lễ	
<i>PGS. TS. Nguyễn Thị Hiền</i>	85
9. Nhân học tộc người	
<i>PGS.TS. Vương Xuân Tình & ThS. Vũ Đình Mười</i>	99
10. Nhân học giới	
<i>TS. Nguyễn Thu Hương</i>	109
11. Nhân học ẩm thực	
<i>PGS. TS. Vương Xuân Tình</i>	120
12. Nhân học hình ảnh	
<i>PGS.TS. Nguyễn Trường Giang</i>	135

13. Nhân học truyền thông	
<i>ThS. Trần Thị Thảo</i>	145
14. Nhân học số	
<i>TS. Stan BH Tan-Tangbau & PGS.TS. Nguyễn Trường Giang</i>	155
15. Nhân học về toàn cầu hóa	
<i>TS. Nguyễn Vũ Hoàng</i>	169
16. Nhân học nghệ thuật	
<i>PGS.TS. Đinh Hồng Hải</i>	180
17. Nhân học du lịch	
<i>TS. Nguyễn Thị Thanh Bình</i>	192
18. Nhân học về di sản	
<i>TS. Frank Proschan</i>	204
19. Nhân học trên biển	
<i>TS. Edyta Roszko</i>	220
20. Nhân học phát triển	
<i>TS. Emmanuel Pannier</i>	240
21. Nhân học đô thị	
<i>PGS.TS. Nguyễn Văn Chính</i>	257
22. Nhân học môi trường	
<i>TS. Nguyễn Công Thảo</i>	276
23. Nhân học y tế	
<i>Trần Minh Hằng & Lương Thị Minh Ngọc</i>	284
24. Nhân học giáo dục	
<i>TS. Đinh Thị Thanh Huyền & PGS.TS. Nguyễn Văn Chính</i>	296
Phần III. LÝ THUYẾT, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRONG PHÂN NGÀNH NHÂN HỌC VĂN HÓA VÀ NGÔN NGỮ	
25. Lý thuyết trong nhân học văn hóa - xã hội và ngôn ngữ	
<i>GS.TS. Lương Văn Hy (Hy V. Luong)</i>	312
26. Phương pháp nghiên cứu trong nhân học văn hóa - xã hội và ngôn ngữ	
<i>GS. TS. Lương Văn Hy (Hy V. Luong)</i>	330

NHÂN HỌC TRÊN BIỂN

TS. Edyta Roszko

Vị trí và vai trò của các đại dương trong lịch sử thế giới và các ngành khoa học xã hội

Các đại dương đóng một vai trò quan trọng trong những hệ vũ trụ quan như một không gian nơi sinh khởi đời sống con người (một tường thuật được các khoa học sinh học hậu thuẫn) (DeLoughrey 2007, 20). Nhà lịch sử môi trường John Gillis đã viết rằng “bờ biển đã từng không phải là phương sách cuối cùng của loài người mà là điểm bắt đầu của con người hiện đại *Homo sapiens*” (2012, 16). Nghiên cứu nhân học và khảo cổ còn dẫn chứng thêm rằng các nền kinh tế săn bắt, hái lượm, đánh cá đã không chỉ giới hạn ở con người hiện đại xét trên khía cạnh giải phẫu mà ít nhất đã mở rộng về tận thời kỳ người vượn Nean-đectan, khi họ đã khai thác rộng rãi môi trường vùng duyên hải. Ngoài việc là nơi cung cấp dưỡng chất thiết yếu cho sự phát triển của con người, đại dương còn là một vùng kết giao chứ không phải là một rào cản (Gillis 2012, 16). Từ những mảnh ghép của các bằng chứng thực vật và di truyền học, chúng ta biết được rằng các hải trình xuyên đại dương không chỉ bắt đầu bằng những cuộc thám hiểm của người châu Âu thế kỷ XV mà đã bắt đầu với những nhà hàng hải cổ đại, những người đã dùng xuồng và thuyền đơn ra khơi xa cùng các vì sao (Reid 2015).

Các nhà hàng hải tiên phong của các chuyến đi xa là cư dân Đông Nam Á nói ngữ hệ Nam đảo, từ hơn 2000 năm trước trong lịch sử con người đã tiến hành các hành trình dài đáng khâm phục khám phá và định cư (Denning 2007). Chúng ta biết rất ít về các thủy thủ cổ đại trước thời Cô-lum-bô đã cập bờ định cư quần đảo trên biển Caribê khoảng 4000 năm trước công nguyên (Fitzpatrick 2013). Tuy nhiên, một điều

rõ ràng là rất lâu trước khi đô đốc hải quân Trịnh Hòa (Zhen He) thời nhà Minh có thể tới được bờ biển Đông Phi và trước cả Cô-lum-bô du thám trên Đại Tây Dương, những cư dân Nam đảo đã rong thuyền tới tận Đảo Phục Sinh (Easter Island) ở Thái Bình Dương và Madagascar thuộc Ấn Độ Dương (Reid 2015, 63-64), và những nhóm ngư dân da đỏ châu Mỹ đã vượt biển ra ngoài lục địa đất liền tới tận Antilles. Ở châu Âu, người Vai-king (Vikings) là các nhà hàng hải vĩ đại. Từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ XI, họ đã vượt qua biển bắc Đại Tây Dương để ra khơi tới theo phương nam tới tận Bắc Phi, phía đông nước Nga, Công-xtan-ti-nốp (Constantinople) và Trung Đông (Brink 2008).

Các ví dụ trên cho thấy rằng trong lịch sử được ghi chép sớm nhất, biển và đại dương đã đóng vai trò là những nguồn cấp tài nguyên, là các bề mặt giao thông và hàng hải, là những không gian cho các chuyến phiêu lưu quân sự, và là “ngôi nhà” cho các nhóm thủy thủ sống du mục (Denning 2007; Stacey 2007; Gillis 2012). Trong kỷ nguyên hiện đại, thời kỳ có tính quy ước bắt đầu với những chuyến đi biển xuyên Đại Tây Dương của người châu Âu, biển và đại dương trở thành những không gian pháp lý, kinh tế, chính trị được định hình bởi các công nghệ vận tải hàng hải. Càng về sau, những công nghệ nổi bật này đã gia tăng sự khai thác tài nguyên sinh vật và phi sinh vật từ biển và đáy đại dương. Sự phát triển này trước hết được hậu thuẫn bởi sự trỗi dậy của quốc gia – dân tộc trên lục địa trong thế kỷ XIX khi xác định vùng duyên hải là một trong những biên giới quan trọng nhất của mình (Gillis 2018, 110). Một khi được coi là đất liền và được dự kiến là một đường ranh giới đoạn trên lưới bản đồ, thì vùng duyên hải và những dạng đất liền khác của nó như hải cảng, cửa sông, bán đảo, quần đảo và các thực thể tương tự trở thành tài sản của nhà nước và sau đó là tài sản tư (Gillis 2018, 109-112). Hệ quả là, việc tái định hình vùng duyên hải từ vùng lỏng, có thể tự do xâm nhập thành một ranh giới quốc gia cố định thúc đẩy sự hình thành chế độ Vùng đặc quyền kinh tế, được công bố từ năm 1982 trở về sau. Việc này trao cho các nhà nước quyền chủ quyền được thăm dò các loại tài nguyên trong phạm vi 200 hải lý thuộc vùng biển ven bờ của nước mình.

Những học giả nhạy cảm về môi trường đã cảnh báo chúng ta rằng “những khái niệm con người là trung tâm (anthropogenic notions) theo kiểu vẽ những đường thẳng rõ ràng như vậy sẽ làm biến dạng tính kết nối xuyên đất liền và biển” (Gillis 2018, 111), và do đó duy trì một cách không đúng quan điểm đại dương không thể thay đổi và miễn nhiễm đối với các hoạt động của con người. Vào thế kỷ XXI, những biến đổi do con người gây ra đang được ghi nhận ở một quy mô chưa có tiền lệ trong các không gian đại dương, như mực nước biển dâng, ô nhiễm chất thải nhựa, cạn kiệt các đàn cá và axit hóa đại dương, đang đẩy hàng nghìn cư dân sống phụ thuộc vào tài nguyên biển ra khỏi các vùng duyên hải. Những quá trình xã hội và môi trường này đang bị xấu đi do các tranh chấp về biển, quân sự hoá, khai khoáng biển sâu và đánh cá bất hợp pháp, tất cả đều biến biển và đại dương từ các vùng của sự kết nối thành những khu vực xung đột. Hơn khi nào hết, các nhà nhân học đang xử lý những thách thức đa nguyên này theo hướng kêu gọi sự hiểu biết rõ hơn về các kết nối, động cơ và khuôn mẫu phía sau những hành động của con người và tác động của chúng lên các không gian đại dương.

Cùng với tầm quan trọng đã và đang gia tăng của biển như một vũ đài kinh tế và địa chính trị cũng như một không gian duy trì *sự sống dưới biển* (*marine life*) và các sinh kế *trên biển* (*maritime livelihoods*), các ngành khoa học như địa lý nhân văn, quan hệ quốc tế và kể cả nghiên cứu văn chương đang trải qua một “sự chuyển hướng về phía đại dương” chưa từng thấy (DeLoughrey 2019). “*Trên biển*” (*maritime*) đề cập ở đây liên quan đến các hoạt động vận tải và hàng hải, như đi biển, giao thương hàng hải, cư trú ven biển, thường diễn ra *trên* mặt biển nhưng dĩ nhiên có liên quan đến đất liền. “*Dưới biển*” (*marine*) hàm ý sự sống hữu cơ và những vận động và vật chất vô cơ bên dưới mặt biển (nơi các vật thể biển nổi, phiêu dạt và chuyển động bên trên chúng) liên quan đến đời sống sinh vật *dưới biển* và *sự khai thác tài nguyên biển từ biển*. Chỉ đề cập riêng chiều cạnh “trên biển”, từ những năm 1990, các nhà sử học và nhà địa lý nhân văn đã sử dụng đại dương như một đơn vị phân tích để góp phần tìm hiểu về toàn cầu hóa, và sau đó, các nhà địa lý nhân văn đã chuyển trọng tâm nghiên cứu sang những thách thức cấp

bách dưới biển và vai trò của khoa học, tri thức cùng các nhân tố không thuộc về con người trong việc hình thành xã hội loài người (Steinberg and Peters 2015, 2017). Xu hướng nghiên cứu kể từ sau năm 1990 này được nối tiếp bằng một cách tiếp cận mới nhằm khái niệm hoá các đại dương như là những sự giao hòa tự nhiên “mẫn cảm” giữa con người và những gì không thuộc về con người, cuối cùng dẫn tới sự xuất hiện của đại dương như là “một vùng quan trọng của tư duy” thông qua vật chất có tính lỏng và không ổn định của nó (Steinberg 2017). Các nhà nhân học đã không đứng ngoài việc khái niệm hoá đại dương như một địa bàn và đối tượng để khám phá khoa học và lý thuyết hoá (ví dụ, xem thêm Helmreich 2009; Pauwelussen 2017). Tuy nhiên, nhân học trên biển với tư cách là một chuyên ngành không chỉ xem xét những sắp xếp văn hoá, kinh tế, chính trị xung quanh biển và đại dương, mà còn nghiên cứu các điều kiện sinh học - vật lý và tác lực của con người, các loài sinh vật và vật thể trong các không gian đại dương, nhưng chưa làm hình thành nên một không gian riêng trong ngành nhân học tương xứng với những gì đang có trong các ngành địa lý nhân văn và quan hệ quốc tế.

Chương sách này khám phá sự căng thẳng đang diễn ra giữa hai chiều cạnh *dưới biển* và *trên biển* của chuyên ngành nhân học trên biển. Chương sách hướng đến các xu hướng nghiên cứu trong tương lai của nhân học trên biển và tiềm năng của chuyên ngành này để tạo nên can thiệp vào các cuộc tranh luận lý thuyết xuyên suốt các khoa học xã hội, không phải *bất chấp* mà *bởi vì* tiếp cận nghiên cứu định tính có nền tảng dân tộc học và lịch sử của ngành học. Thông qua việc tìm hiểu các mối quan tâm có tính cạnh tranh về kinh tế và chính trị trong quản trị đại dương và kiến tạo tri thức đại dương, chuyên ngành nhân học trên biển đang phát triển gần đây có thể đóng góp một cách hiệu quả vào “sự thấu hiểu về đại dương” (ocean literacy) được định nghĩa ngắn gọn trong *Sự thấu hiểu về Đại dương cho Mọi người* của UNESCO công bố năm 2020 (UNESCO’s (2020) *Ocean Literacy for All*) như là “một sự hiểu biết về ảnh hưởng của con người lên đại dương và ảnh hưởng của đại dương tới con người”. Vì vậy, tôi lập luận rằng nhân học về môi trường dưới biển

nên bao hàm cả trọng tâm về những vận động và kết nối của con người cũng như những tương tác của họ với đại dương, dựa trên nhận thức rằng sinh thái học đại dương là một không gian của những can thiệp vì nhân sinh với các quá trình tự nhiên. Theo cách này, chương sách cho thấy nhân học trên biển không phải là một ổ sinh thái ở ngoại vi hay ở bên lề mà là một lực quan trọng trong những kết nối toàn cầu và toàn cầu hóa ở cả hiện tại và trong lịch sử.

Lịch sử phát triển của nhân học trên biển

Về mặt lịch sử, nhân học trên biển được định nghĩa là nghiên cứu về các nhóm cư dân và những thực hành đi biển của họ, chủ yếu là việc định cư đánh cá liên quan tới một phần hoặc toàn bộ các sinh kế từ môi trường ven biển (Prieto 2016). Ngoài đánh cá, tùy vào tài nguyên và công nghệ sẵn có trên đất liền và ngoài biển, những nhóm cư dân này còn gắn kết với nông nghiệp thời vụ, buôn bán và nghề thủ công (Prieto 2016, 19). Chúng ta có thể phát biểu rằng với sự tập trung mạnh mẽ vào khai thác môi trường ven biển, nhân học trên biển đã nổi lên như một chuyên ngành của nhân học để đáp lại sự bất lực của các nghiên cứu tập trung vào đất liền, xét ở góc độ thuật ngữ phân tích, là nhằm nắm bắt được những trải nghiệm của con người có định hướng biển và đi biển. Tuy nhiên, nghiên cứu về biển và vị trí, vai trò của nó trong các xã hội ven biển đang còn khá khiêm tốn ngay từ khi nhân học được xác lập là một ngành khoa học. Điều này có nguồn gốc từ chỗ nhân học, hơn bất kỳ một ngành khoa học xã hội nào khác, có xu hướng địa phương hóa các xã hội thông qua tưởng tượng về mặt không gian và khái niệm đối với các nơi chốn và nền văn hóa cụ thể. Từ góc độ này, biển và đại dương không thể sinh sống (đối với con người) trở thành những khoảng không gian trống rỗng, nằm ngoài các quốc gia, xã hội và lãnh thổ đất liền tĩnh tại (Steinberg 2001).

Đúng là những tìm tòi nhân học đầu tiên ở bên ngoài châu Âu được thúc đẩy bởi những chuyến hành trình trên biển, nhưng biển và đại dương đã bị loại khỏi những lăng kính của đất liền (ví dụ, Malinowski 1922, 1935; Mead 1928] 1969]; Firth 1936, 1946). Trong giai đoạn khởi

đầu này, sự đam mê có tính lãng mạn của các nhà thám hiểm và dân tộc học Tây phương đối với các nền văn hoá du mục trên biển ở thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX đã song hành với sự hoài niệm về những người bản địa ngây thơ và sự khinh thường đối với “nền văn minh hóa da trắng” hư hỏng (Gaynor 2016, 157). Vì vậy, không ngạc nhiên gì khi những các vị tổ nghề, cả nam và nữ, của nhân học trên biển và nhất là nhánh nghiên cứu đại dương, như Bronislaw Malinowski (1872-1942), Raymond Firth (1901-2000) và Margaret Mead (1901-1978), đã tìm cách nắm bắt những người bản địa ngây thơ trong “môi trường tự nhiên.” Để đạt được mục tiêu này, Malinowski đã tiến hành điền dã tại cộng đồng cư dân sống ở quần đảo Trobriand, là cơ sở hình thành công trình chuyên khảo dân tộc học hiện đại đầu tiên xuất bản năm 1922 tựa đề *Argonauts of the Western Pacific*. Firth (1929, 1936, 1946) cũng đã dành nhiều thời gian điền dã ở người Maori, người Malay và người Tikopia và viết một số chuyên khảo dân tộc học gói ghém những chi tiết dân tộc học về sự tồn tại của người bản địa, và Mead thì tiến hành điền dã ở Samoa để khám phá vấn đề tình dục của những cư dân đảo. Bất chấp thực tế những nỗ lực dân tộc chí nêu trên cung cấp những chi tiết về đời sống thường ngày, các mô tả nhân học thuở ban đầu đã chưa đánh giá đúng mức những người đi biển bản địa đối với quá khứ nguyên thủy, đóng góp cho quan điểm cho rằng các hải đảo là xa xôi và biệt lập.

Trong khi những thế hệ các nhà nhân học trên biển tiếp tục được đào tạo theo các chủ đề thuộc trường phái chức năng ở Anh hoặc tại Bắc Mỹ, một số nhà nhân học đã bắt đầu bao quát lịch sử biển, văn hoá vật chất, và sinh thái học văn hóa (Prins 1965; Denning 1980, 2004), quyền lực và tác lực tạo (agency) (Sahlins 1985), hay các mạng lưới (Barnes 1954) trong các nghiên cứu của họ về thân tộc và cấu trúc xã hội. Cũng ở giai đoạn phát triển ban đầu này, nhân học trên biển đóng vai trò chủ yếu là một nghiên cứu so sánh giữa các cộng đồng đánh cá và cư dân ven biển, những cư dân có nền văn hoá và tổ chức xã hội được định hình nhờ sự quen thuộc với môi trường biển, từ đó tạo nên sự khác biệt giữa họ với các xã hội có định hướng đất liền, như những cư dân nông nghiệp, săn bắt và hái lượm (Firth 1936, 1946; Hewes 1948; Yesner

1980). Nói cách khác, điểm nhấn ban đầu vào sự trải nghiệm đơn lẻ và riêng biệt về đời sống ở biển đã dẫn các nhà nhân học kiến tạo chuyên ngành nhân học trên biển chỉ đơn thuần là một điểm đối lập với nhân học “trên cạn”.

Việc xây dựng nhân học trên biển trở thành một chuyên ngành diễn ra trong thập niên 1970 thông qua sự phát triển của các nhóm nghiên cứu trên biển xuyên Bắc Mỹ và châu Âu và gắn với việc thành lập các tạp chí chuyên ngành như MAST, sau đó được đổi tên thành tạp chí có vị trí quan trọng là *Maritime Studies* (Nghiên cứu trên Biển) (Pauwelussen 2017, 20). Khuynh hướng này tiếp tục được phát thông qua một điểm nhấn mới vào các nhân tố môi trường và sinh thái bên trong khuôn khổ của chuyên ngành. Trải nghiệm nổi bật về sự sống ở biển được mở rộng sang chiều cạnh thứ hai là dưới biển, nhất là đối với cách cư dân ven biển ứng xử trong thực tiễn với những điều kiện sinh học và vật lý của biển. Bằng việc đề xuất dân tộc học dưới biển (marine ethnology), đôi khi được gọi là nhân học dưới biển (marine anthropology) và được định nghĩa một cách lỏng lẻo là “nghiên cứu về hiện tượng văn hoá, sinh học - văn hoá, sinh học hay thực tiễn liên quan đến các hoạt động của con người có liên hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với biển”, người giữ vai trò chủ đạo là Asahitarō Nishimura đã hy vọng phác thảo một tiếp cận sinh thái học văn hoá trong nghiên cứu cộng đồng đánh cá (Kishigami and Savelle 2005, 2; Chiaramonte 1975). Nếu nhân học biển theo chiều cạnh thứ nhất (maritime anthropology) quan tâm tới nhiều chủ đề, bao gồm hàng hải, tri thức dân gian, văn hoá ẩm thực biển, thương mại, luật tục liên quan tới đánh cá và quản lý nghề cá và các giá trị tài nguyên, thì dân tộc học dưới biển giới hạn trọng tâm nghiên cứu trong phạm vi hẹp ở môi trường và sự kết nối của nó với sự phát triển của phương tiện và công nghệ đánh bắt và quyền tài sản đối với ngư cụ và các khu đất.

Nhưng sự gia tăng quan tâm dân tộc học và khoa học nghề cá hiện đại trong ngành công nghiệp đánh bắt mở rộng, vốn nổi bật lên vào giữa những thập niên 1970-1980 đã không giúp cho nhân học dưới biển có “một định nghĩa rõ ràng hơn về vấn đề nghiên cứu của nó cũng như thể hiện rõ các khuynh hướng hiện nay” (Chiaramonte 1975, 365).

Đến những năm 2000, nhà nhân học được đào tạo tại Oxford là Akifumi Iwabuchi một lần nữa cố gắng làm sáng tỏ nhân học dưới biển chưa là gì. Iwabuchi (2012) đề xuất rằng nhân học dưới biển là một chuyên ngành bao gồm cả nhân học trên biển. Theo cách này, tác giả ám chỉ một ngành học có định hướng lịch sử đất liền và hàng hải nhiều hơn, còn lĩnh vực “văn hóa học dưới biển” (marine culturalogy) thì tập trung tìm hiểu sự thích nghi của con người với môi trường biển. Từ quan điểm này, nhân học dưới biển đại diện cho tiếp cận toàn diện và xuyên ngành hơn vì nó bao quát các chủ đề mới gồm: di sản văn hoá dưới nước, nghệ thuật biển, các di tích tàu đắm và di hài con người từ Chiến tranh Thế giới I và II. Dù đạt được sự hợp lệ nhất định ở Nhật Bản, song nhân học dưới biển chưa bao giờ được công nhận toàn cầu là một lĩnh vực tách biệt với nhân học trên biển (Nishimura 1975, 365). Tuy nhiên, những gì trở nên rõ ràng trong tiến trình này là dù phát triển nghiên cứu nhân học theo hướng nào, chúng ta đều có thể định danh nó trong loại hình nhân học “không ở trên cạn” (non-terrestrial anthropology) xoay quanh mối quan hệ biện chứng giữa trên biển và dưới biển, trong khi chúng cạnh tranh, chối bỏ hoặc khẳng định lại sự kết nối có tính phân tích và thực nghiệm hoặc sự phân chia trong các cặp nhị nguyên giữa “đất liền - biển” và “tự nhiên - văn hóa”.

Nhân học nghề cá: sinh kế tự cấp, sự chuyển hướng “quản lý” và tính di động

Tài liệu nhân học ngay từ đầu về nghề cá chủ yếu quan tâm đến việc con người đã kiếm sống ra sao nhờ vào sự thích nghi với môi trường ven biển (Firth 1936, 1946; Hewes 1948; Barth 1966; Leap 1977; Smith 1977; Löfgren 1979; Sather 1997). Các nhà nhân học đã ghi nhận từ lâu rằng “chiến lược phổ biến nhất của các ngư dân để thích nghi với sự bất định [của môi trường biển] là kết hợp các loại nghề nghiệp hoặc chuyển đổi giữa các kiểu nghề cá đối với sự thay đổi luân hoàn theo năm” (Acheson 1981, 292). Chiến lược này chủ yếu áp dụng cho các nền kinh tế tự cấp như làm nông hoặc các loại hình đánh cá ở trong hoặc ngoài cửa biển và thường bị phân tích tách biệt với các lĩnh vực khác.

Trước sự công nghiệp hóa các nghề cá thương mại vào những năm 1970, các nhà nhân học trên biển đã chuyển trọng tâm nghiên cứu của họ từ các nền kinh tế tự cấp sang nghiên cứu quyền đánh cá, quản lý nghề cá và thị trường (chẳng hạn, xem McCay 1978; Poggie 1978). Những quan tâm này một phần bắt nguồn từ lo ngại gia tăng của các nhà khoa học biển về sự cạn kiệt các đàn cá và nhiều hệ sinh thái biển đang bị phá hỏng, cả hai hiện tượng này đều là hậu quả trực tiếp của nguồn tài nguyên chung có tính mở và không bị kiểm soát, gây ra cái gọi là “bi kịch về tài nguyên chung” (tragedy of the commons) (Hardin 1968). Nhận thức về biển và đại dương như nguồn tài nguyên không bị kiểm soát, tự do cho tất cả, vì thế có nguy cơ bị các nhà kinh tế có tính lạm dụng, ngắn hạn nhìn nhận lĩnh vực nghề cá là một nhu cầu khẩn thiết của giải pháp dựa vào thị trường để đảm bảo sự kiểm soát thích đáng đối với sự tiếp cận, tính bền vững và quản trị (Roberts 2007; Pálsson 2015). Kết quả là nhiều phương thức quản lý nghề cá đã lờ đi các thiết chế địa phương lâu đời trong quản trị nghề cá và chiếm hữu biển trong các nghề cá thủ công, vốn bị xem là những thực hành lạc hậu và phi khoa học.

Trong bối cảnh này, một tiếp cận khác xuất hiện, giúp các nhà nhân học trên biển đưa tầm quan trọng và giá trị của tri thức khoa học xã hội vào quá trình xây dựng chính sách biển. Chính sách dưới biển định nghĩa khá lỏng lẻo là các sắp đặt thể chế để giải quyết xung đột, quản lý và quy định các hoạt động dưới biển, và bảo tồn, sử dụng tài nguyên biển (Acheson, Apollonio and Wilson 2015). Bằng cách tập trung vào quyền tài sản và quản lý tài nguyên hơn là các cộng đồng nghề cá tự lập, các nhà nhân học đã kiến tạo cho mình một chỗ đứng nghề nghiệp quan trọng trong lĩnh vực quản trị, phát triển và điều hành (Pálsson 2015, 229). Ở Mỹ, một số nhà nhân học tham gia vào công việc nghề cá của một số cơ quan, như Cơ quan Quốc gia Quản lý Nghề cá dưới Biển (National Marine Fisheries Service), Cơ quan Quản lý Vườn Quốc gia (National Park Service), hoặc Cơ quan Điều hành Khí quyển và Đại dương Quốc gia (National Oceanographic and Atmospheric Administration) (Parades 2012, 179). Trong khi các phân tích nhân học và tri thức dân tộc học cho thấy sự

hữu dụng của chúng trong việc tạo nên các cơ chế thay thế trong sử dụng tài nguyên hoặc giải quyết tranh chấp liên quan tới quyền và sự tiếp cận (Pálsson 2015, 229), thì sự chuyển dịch sang quản lý như vậy trong nhân học trên biển tạo nên một sự phê bình ngày một tăng trong chính ngành học, cho rằng hầu hết các tranh luận về những vấn đề dưới biển đã “chủ yếu bị đóng khung qua những lăng kính định hướng chính sách”, coi các cộng đồng ngư dân là đồng nhất và không có sự phân hoá (Campling et al. 2012, 178; xem thêm Bavinck, Jentoft, and Scholtens 2018). Đồng thời, những đồng môn đi trước của các nhà nhân học trên biển truy vấn ráo riết việc thực hiện các mô hình quản lý nghề cá và tài nguyên thiên nhiên vốn được các nhà khoa học nghiên cứu dưới biển và chuyên gia làm chính sách hậu thuẫn, một thế hệ mới các nhà nhân học đã tiến thêm một bước bằng cách đặt dấu hỏi về chính các mô hình và những chính sách này (Fabinyi, Dressler and Pido 2017). Những phê phán của họ mở ra cuộc tranh luận về “tính bất khả kháng” có thể hiểu được của việc tư nhân hoá và các chính sách tư bản liên quan đến đại dương và nghề cá vốn thường được các chính trị gia và nhà kinh tế khởi xướng và tuyên truyền (McCormack 2017, 2020).

Trong khi đó, một nhánh nghiên cứu khác của nhân học trên biển đã tìm kiếm các manh mối về bản chất sự gắn bó của ngư dân với biển và các bản sắc nghề nghiệp địa phương của họ đã được kiến tạo ra sao trong những bối cảnh môi trường và xã hội rộng lớn hơn. Chuyển khỏi chủ đề quản lý dưới biển, nhóm các nhà nhân học trên biển này chú ý nhiều hơn đến các hiện tượng như tri thức của ngư dân về biển, các mạng lưới giao thương và những trao đổi văn hóa vốn bị hầu hết nhà nhân học trên biển theo định hướng quản lý bỏ qua (Pálsson 1994; Spyer 2000; Bestor 2004; Chou 2010; Stacey 2007; Gaynor 2016; Roszko 2020).

Sự kết nối trên biển:

hướng tới việc định nghĩa lại các vùng trên thế giới

Bắt đầu với công trình của Fernand Braudel (1972) về người Địa Trung Hải như một không gian văn hoá và lịch sử, các sử gia chú không phải các nhà nhân học đã khái niệm hoá biển như một nhân tố hội nhập

và hợp nhất. Những người khác mà nổi bật là các tác giả Denys Lombard (2007) và Heather Sutherland (2003) đã tiếp nối lập luận của Braudel để cho chúng ta thấy rằng đại dương có thể là một đơn vị phân tích và là một công cụ phương pháp luận. Ví dụ, Sutherland (2003) đã xem Địa Trung Hải như một mô hình để hiểu về Đông Nam Á. Theo mô hình này, những vùng khác nhau của châu Á - bao gồm miền nam và đông nam Trung Quốc và Đông Nam Á - đều nối với nhau qua Biển Đông (Sutherland 2003, 14). Sutherland cho thấy rằng quyền lực cám dỗ của sự loại suy Địa Trung Hải nằm ở việc giải phóng nó khỏi khái niệm “các biên giới chính trị”, mở ra một không gian mới để khám phá những kết nối và vay mượn, sự tiếp nối và biến đổi vượt ra ngoài các ranh giới quốc gia có tính áp đặt (2003, 17). Theo hướng phân tích đó, công trình có sức ảnh hưởng của Braudel thúc đẩy các học giả dịch chuyển trọng tâm nghiên cứu của họ khỏi phạm vi quốc gia để có một quan điểm cấp vùng rộng lớn hơn. Khuynh hướng này đã phổ biến đối với các nhà sử học chuyên nghiên cứu về những tương tác giữa In-đô-nêxia với vùng Trung Quốc - Đông Nam Á, và các nhà sử học này bắt đầu làm sáng tỏ tầm quan trọng của các kết nối thương mại trên biển và những mạng lưới trải rộng trong vùng mà Anthony Reid gọi là “Thế giới Malay” (Malay World) (Reid 1999, 1988, 1993; xem thêm Warren 1981; Lombard and Aubin 2000; Spyer 2000; Gaynor 2016; Lombard 2007).

Quan điểm đưa biển vào một bộ phận của sự kết nối, sinh thái vùng và vũ trụ luận của cư dân ven biển là phổ biến hơn trong dân tộc chí về châu Đại Dương, thế giới Ấn Độ Dương và các đảo quốc ở Đông Nam Á, song nó lại khá mới mẻ đối với châu Á đại lục, nhất là đối với Việt Nam vốn gần đây vẫn tự định nghĩa mình chủ yếu là một nền văn minh nông nghiệp, trồng lúa nước gắn với đất. Trong khi truyền thuyết hình thành dân tộc Việt Nam lại bắt đầu với sự kết hợp của thế giới nước - đại diện bằng Lạc Long Quân và núi - đại diện bởi tiên nương Âu Cơ, và vì thế có sự kết nối của núi với sông và biển ở đây. Tuy nhiên, khía cạnh biển đã không được chú ý đúng mức trong hầu hết các phân tích của các nhà sử học người Việt Nam. Nhà sử học Chales Wheeler (2006, 125) lưu ý rằng lãnh thổ Việt Nam là sản phẩm của sự gắn kết với hoạt động trên

biển mà ở cả góc nhìn thực dân lẫn góc nhìn quốc gia Việt Nam thường bị bỏ qua. Ví dụ, các tài liệu thực dân đã định hình những tưởng tượng về Việt Nam tập trung vào vùng đồng bằng sông Hồng trồng lúa nước như là cái nôi của nền văn minh người Việt và khuôn mẫu của Việt Nam “đích thực” với nền văn hoá lúa nước của mình. Phá bỏ sự thiên vị đất liền này, các công trình nghiên cứu lịch sử của Li Tana (2006), Charles Wheeler (2006), John Whitmore (2006), Trần Tuyết Nhung, và Anthony Read (2006) đã chú ý đến biên cương trên biển. Thông qua việc xem xét bờ biển là một không gian mở và linh hoạt, nơi tín ngưỡng, ý tưởng và hàng hóa luân chuyển liên tục và là nơi diễn ra một lối sống đặc thù, những tác giả này đã khái niệm hoá vùng triều ven biển trên phương diện các mạng lưới của sự kết nối xuyên vùng. Theo cách này, họ đã đưa ra một quan điểm hay về xã hội Việt Nam được nhìn nhận từ biển. Đi theo hướng này, công trình nghiên cứu dân tộc học của Edyta Roszko năm 2020 từ miền Trung duyên hải Việt Nam đặt các cộng đồng ngư dân và sự tham gia của họ vào Biển Đông trong khuôn khổ một lịch sử lâu đời hơn về đời sống xã hội tại miền đất này của Việt Nam.

Gần đây, tranh cãi quốc tế ồn ào về Biển Đông đã dẫn tới một sự thay đổi quan trọng về cách hùng biện trong ngôn từ ở Việt Nam, nhào nặn lại Việt Nam từ một quốc gia dựa trên làng xã trồng lúa nước, vốn được phác hoạ trong nhiều cuộc chiến chống ngoại xâm, thành một quốc gia biển hướng ra “Biển Đông” (East Sea). Sự dịch chuyển từ đất liền hướng ra biển này được đánh dấu ấn bằng các câu chuyện “hương về biển đảo quê hương” và bằng ý tưởng Việt Nam là một *quốc gia biển*. Đây là một sự sáng tạo đương đại về truyền thống. Trong khi chúng ta khen ngợi các chuyên khảo dân tộc học của Nguyễn Duy Thiệu (2002) và Hoàng Bá Thịnh (2006) vì đã hướng sự chú ý tới người Việt sống ven bờ và ngoài biển, một thế hệ mới các nhà nhân học trên biển ở Việt Nam có thể làm nhiều hơn thế bằng cách vượt ra khỏi sự khái niệm hoá Việt Nam theo một hướng duy nhất: hoặc chỉ về đất liền hoặc chỉ về biển. Thay vì xem các xã hội ven biển như những người bảo vệ cho một nền văn hóa đánh cá cổ xưa, nhân học trên biển có thể đề xuất một cách thuyết phục nhiều con đường mà người Việt đã hoạt động và hình thành, đã tồn tại xuyên

không gian và thời gian. Theo cách này, nhân học trên biển có thể đóng góp vào quan điểm cần thiết là đưa tính đa dạng văn hoá, lịch sử và vùng của các cộng đồng ngư dân và ven biển Việt Nam vào nghiên cứu, qua đó cho thấy rõ sự kết nối giữa đất liền và biển.

Nhân học trên biển theo nghĩa cả dưới biển và toàn cầu

Chương sách này cho thấy nhân học trên biển không còn là chủ đề phụ hoặc bị tách biệt mà đã trở thành một lực lượng quan trọng trong các kết nối toàn cầu và toàn cầu hoá, cả trong quá khứ và hiện tại khi mà 95 phần trăm thương mại toàn cầu được vận chuyển trên mặt biển và đại dương, và hơn ba tỷ người ở trên toàn thế giới đang dựa vào các đại dương để tạo thu nhập và cung cấp chất đạm động vật (Steinberg 2001, 21). Các công trình và khuynh hướng nghiên cứu nhân học trên biển trình bày ở đây phản ánh một điểm xuất phát từ nhận thức xem đại dương là một khoảng không, một không gian về khoảng cách, một bề mặt cho con người và hàng hóa dịch chuyển, hoặc là một không gian khai thác và bòn rút tài nguyên, tới coi đại dương là một lãnh địa thực sự hòa trộn với con người. Steinberg (2001, 20) viết rằng đại dương là một “không gian của xã hội”, nơi nảy sinh các xung đột xã hội, nhưng nó cũng là một không gian được định hình bởi các xung đột này, dù đó là xung đột về biên giới trên biển, tài nguyên dưới biển, khai thác dầu khí, khai khoáng, vận tải, ô nhiễm chất thải nhựa, hoặc đô thị hoá vùng duyên hải. Hệ quả là, nhân học trên biển chạm tới các chiều cạnh trên biển - dưới biển và tự nhiên - văn hóa và những tương tác tất yếu sản sinh ra những hiệu ứng toàn cầu.

Khía cạnh xã hội của các không gian biển đưa tôi đến ý cuối cùng, đó là tầm quan trọng của lịch sử trong việc khái niệm hóa đại dương. Nhân học trên biển giờ đây không còn bị giới hạn ở quản lý dưới biển hay các xã hội ven biển được địa phương hoá. Thay vào đó, nhân học trên biển cần tiếp cận đại dương như một không gian tích hợp, nghĩa là sản phẩm của các quá trình lịch sử ngẫu nhiên, thường bắt đầu từ đất liền nhưng trải ra biển. Dường như cặp khái niệm có tính đối lập, như trên biển và dưới biển, hay con người và tự nhiên chưa đủ nắm bắt

hết sự phức tạp của những kết quả ngẫu nhiên này, nhất là nếu chúng được phân tích dưới dạng các thực thể tách biệt và không kết nối. Đại dương kiến tạo một lĩnh vực tri thức liên ngành thực thụ đòi hỏi các nhà nhân học trên biển hôm nay phải nhìn nhận các chiều cạnh không gian, thời gian và quy mô mà những khối nước đổ sộ đổ vào bờ biển và trong cửa biển và rồi lại trút ra biển.

Tài liệu trích dẫn

- Acheson, J. M. 1981. "Anthropology of fishing." *Annual Review of Anthropology* 10: 275-316.
- Acheson, J., S. Apollonio, J.A. Wilson. 2015. "Individual Transferable Quotas and Conservation: a critical assessment." *Ecology and Society* 20 (4):7. <http://dx.doi.org/10.5751/ES-07912-200407>
- Aubin, J. and D. Lombard. 2000. *Asian Merchants and Businessmen in the Indian Ocean and the China Sea*. Oxford: Oxford University Press.
- Barnes, J. 1954. "Class and Committees in a Norwegian Parish." *Human Relations* 7 (1): 39-58.
- Barth, F. 1966. *Models of Social Organization*. London: Royal Anthropological Institute of Great Britain and Ireland.
- Bavinck, M., S. Jentoft, and J. Scholtens. 2018. "Fisheries as Social Struggle: A Reinvigorated Social Science Research Agenda." *Marine Policy* 94: 46-52.
- Bestor, T. C. 2004. *Tsukiji: The Fish Market at the Center of the World*. University of California Press.
- Braudel, F. 1972. *The Mediterranean and the Mediterranean World in the Age of Philip II*. New York: Harper Collins Publishers.
- Brink, S. eds. 2008. *The Viking World*. New York: Routledge.
- Campling, L., Havice E. and McCall H. 2012. "The Political Economy and Ecology of Capture Fisheries: Market Dynamics, Resource Access and Relations of Exploitation and Resistance." *Journal of Agrarian Change* 12 (2 and 3): 177-203.

- Chiaramonte, L. J. 1975. "General and Theoretical: A Preliminary Report on Current Trends in Marine Anthropology." Asahitaro Nishimura." *American Anthropologist* 77 (2): 364-365.
- Chou, C. 2010. *The Orang Suku Laut of Riau, Indonesia: The Inalienable Gift of Territory*. London and New York: Routledge.
- Delaney, A. E. and J. Hastie. 2007. "Lost in Translation: Differences in Role Expectations and Identities between Fisheries Scientists and Managers." *Ocean and Coastal Management* 50 (8): 661-68.
- DeLoughrey, E. M. 2007. *Routes and Roots: Navigating Caribbean and Pacific Island Literature*. Honolulu: University of Hawai'i Press.
- _____. "Towards a Critical Ocean Studies for the Anthropocene." *English Language Notes* 57 (1): 22-36.
- Dening, G. 1980. *Islands and Beaches: Discourse on a Silent Land, Marquesas, 1774-1880*. Honolulu: University of Hawai'i Press.
- _____. 2004. *Beach crossings: Voyaging Across Times, Cultures, and Self*. Philadelphia: University of Pennsylvania Press.
- _____. 2007. "Sea people of the West." *Geographical Review* 97 (2): 288-301.
- Fabinyi, M., W. H. Dressler and M. D Pido. 2017. "Fish, Trade and Food Security Moving beyond 'Availability' Discourse in Marine Conservation." *Human Ecology* 45 (2): 177-188.
- Firth, R. 1936. *We the Tikopia: A Sociological Study of Kinship in Primitive Polynesia*. Stanford: Stanford University Press.
- _____. 1946. *Malay Fishermen: Their Peasant Economy*. London: Routledge and Kegan Paul.
- Fitzpatrick, S. M. 2013. "Seafaring Capabilities in Pre-Columbian Caribbean." *Journal of Maritime Archeology* 8: 102-138.
- Gaynor, J. L. 2016. *Intertidal History in Island Southeast Asia: Submerged Genealogy and the Legacy of Coastal Capture*. Ithaca NY and London: Cornell University Press.

- Gillis, J. R. 2012. *The Human Shore: Seacoast in History*. Chicago, IL: University of Chicago Press.
- Gillis, J. R. 2018. "The Changing Nature of Ocean Boundaries." In *The World's Oceans: Geography, History and Environment*, edited by R. F. Buschmann and L. Nolde, pp. 110-114. ABC: CLIO, LLC.
- Hardin, G. 1968. "The Tragedy of the Commons." *Science* 162 (3859): 1243-1248.
- Helmreich, S. 2009. *Alien Ocean: Anthropological Voyages in Microbial Seas*. Berkeley: University of California Press.
- Hewes, G. 1948. "The Rubric 'Fishing and Fisheries.'" *American Ethnologist* 50 (2): 238-246.
- Hoàng Bá Thịnh. *Floating People: Potentials and Challenges*. Hanoi: Vietnam National University Publishing House.
- Iwabuchi, Akifumi. 2012. *Cultural Heritage under the Sea: An Introduction to Underwater Archaeology, Kagaku-dojin*, Kyoto.
- Kishigami, N. and J. M. Savelle. 2005. "General Introduction: Marine Resources and Anthropology." *Senri Ethnological Studies* 67: 1-9.
- Leap, W. 1977. "Maritime Subsistence in Anthropological Perspective: A Statement of Priorities." In *Those Who Live from the Sea: A Study in Maritime Anthropology*, edited by Smith, M. E., pp. 1-62. St. Paul: West.
- Li, Tana. 2006. "A View From the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast." *Journal of Southeast Asian Studies*, 37 (1): 83-102.
- Lombard D. 2007. "Another 'Mediterranean' in Southeast Asia." *Chinese Southern Diaspora Studies* 1: 3-9.
- Lombard, D. and J. Aubin. eds. (2000). *Asian Merchants and Businessmen in the Indian Ocean and the China Sea*. New Delhi and New York: Oxford University Press.
- Löfgren, O. 1979. "Marine Ecotypes in Preindustrial Sweden: A Comparative Discussion of Swedish Peasant Fishermen." In *North At-*

- lantic Maritime Cultures*, edited by R. Andersen, pp. 83-110. New York: Hague.
- Malinowski, B. 1922. *Argonauts of the Western Pacific*. London: Routledge and Kegan Paul.
- _____. 1935. *Coral Garden and Their Magic*. (Vol. 1). The Description of Gardening. London Allen and Unwin.
- McCay, Bonnie J. 1978. "Systems Ecology, People Ecology, and the Anthropology of Fishing Communities." *Human Ecology* 6: 397-442.
- McCormack, F. 2017. *Private Oceans. The Enclosures and Marketisation of the Seas*. London: Pluto Press.
- McCormack, F. 2020. "Precarity, Indigeneity and the Market in Māori Fisheries." *Public Anthropologist* 2: 82-127.
- Mead, M. 1975 [1928]. *Coming of Age in Samoa: A Study of Adolescence and Sex in Primitive Societies*. Harmondsworth: Penguin Books.
- Nguyễn Duy Thiệu. 2002. *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
- Nishimura, A. 1975. "Cultural and Social Change in the Modes of Ownership of Stone Tidal Weirs." In *Maritime Adaptations of the Pacific*, edited by Castell, R. W. and G. I. Quimby, pp. 79-88. The Hague: Mouton Publishers.
- Pálsson, G. 1994. "Enskilment at Sea." *Man*, New Series, 29 (4): 901-927.
- _____. 2015. "Fishing Societies." *International Encyclopedia of the Social and Behavioral Sciences*, (2nd Edition, Vol. 9): 226-229.
- Parades, J. A. 2012. "A Bottom-up View of Big Anthropology." In *Expanding American Anthropology 1945-1980: A General Reflects*, edited by A. Beck Kehoe and P. Doughty, pp. 172-184. Tuscaloosa, Alabama: The University of Alabama Press.
- Pauwelussen, A. P. 2017. *Amphibious Anthropology: Engaging with Maritime Worlds in Indonesia*. Unpublished PhD thesis. Wageningen University, the Netherlands.

- Poggie, J. J. 1978. "Deferred Gratification as an Adaptive Characteristic for Small Scale Fishermen." *Ethos* 6: 114–123. <https://doi.org/10.1525/eth.1978.6.2.02a00030>
- Prieto, G. 2016. "Maritime Anthropology and the Study of Fishing Settlements in Archaeology: a Perspective from the Peruvian North Coast." *Global Journal of Human-Social Science: D History, Archaeology and Anthropology* 6 (3): 18-30.
- Prins, A. H. J. 1965. *Sailing from Lamu: A Study of Maritime Culture in Islamic East Africa*. Assen: Van Gorcum.
- _____. 1988. *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680*. (Vol. 1: *The Lands Below the Winds*.) New Haven: Yale University Press.
- _____. 1993. *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680*. (Vol. 2: *Expansion and Crisis*.) New Haven: Yale University Press.
- _____. 1999. *Charting the Shape of Early Modern Southeast Asia*. Chiang Mai: Silkworm Books.
- Reid, A. 2015. *A History of Southeast Asia: Critical Crossroads*. Chichester, West Sussex: Wiley Blackwell.
- Roberts, C. 2007. *The Unnatural History of the Sea*. Washington, Covelo, London: OilslandPress/Shearwater Books.
- Roszko, E. 2020. *Fishers, Monks and Cadres: Navigating State, Religion and the South China Sea in central Vietnam*. Copenhagen: NIAS Press.
- Sahlins, M. D. 1985. *Islands of History*. Chicago: University of Chicago Press
- Sather, C. 1997. *The Bajau Laut: Adaptation History and Fate in a Maritime Fishing Society of South-eastern Sabah*. New York: Oxford University Press.
- Smith, E. 1977. *Those Who Live from the Sea*. San Francisco: West Publishing Company.
- Spyer, P. 2000. *The Memory of Trade: Modernity's Entanglements on an Eastern Indonesian Island*. Durham, NC.: Duke University Press.

- Stacey, N. E. 2007. *Boat to Burn: Bajo Fishing Activity in the Australian Fishing Zone*. Asia-Pacific Environment Monograph Series, Canberra: Australian National University E Press.
- Steinberg, P. 2017. "Oceans and Seas: Human Geography." In *International Encyclopedia of Human Geography*, by D. Richardson, N. Castree, M. F. Goodchild, A. Kobayashi, Weidong Liu and R. A. Martson, pp. 1-6. John Wiley and Sons, Ltd.
- Steinberg, P.E. 2001. *The Social Construction of the Ocean*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Steinberg, P.E. and K. Peters. 2015. "Wet Ontologies, Fluid Spaces: Giving Depth to Volume through Oceanic Thinking." *Environment and Planning D: Society and Space* 33: 247-264.
- Sutherland, H. 2003. "Southeast Asia Gistory and Mediterranean Analogy." *Journal of Southeast Asian Studies* 34 (1): 1-20.
- Tran, Nhung Tuyet, and Anthony J. S. Reid. eds. 2006. *Việt Nam Borderless Histories*. Madison: University of Wisconsin Press.
- UNESCO, 2020. *Ocean Literacy for All*, <https://en.unesco.org/news/ocean-literacy4all-understanding-human-influence-ocean-and-ocean-influence-humans>.
- Wheeler, Charles. 2006. «Re-thinking the Sea in Vietnamese History: Littoral Society in the Integration of Thuận-Quảng, Seventeenth-Eighteenth Centuries.» *Journal of Southeast Asian Studies* 37 (1): 123-153.
- Whitmore, John K. 2006. «The Rise of the Coast: Trade, State and Culture in Early Đại Việt.» *Journal of Southeast Asian Studies* 37 (1): 123-153.
- Warren, James F. 1981. *The Sulu Zone, 1768-1898*. Singapore: Singapore University Press.
- Yesner, D. R. 1980. "Maritime Hunter-gatherers: Ecology and Prehistory." *Current Anthropology* 21: 727-750.

Về tác giả

Edyta Roszko là nhà nghiên cứu cao cấp ở Viện Christian Michelsen tại Bergen, Na Uy. Tốt nghiệp Tiến sĩ Nhân học xã hội, bà nghiên cứu về di sản hóa tôn giáo, nghề cá và các tài nguyên đại dương chung ở Biển Đông. Dự án nghiên cứu mới “*Những ngư dân xuyên đại dương*” (*Transoceanic Fishers*) của bà do Hiệp hội Nghiên cứu Khoa học châu Âu tài trợ sẽ mở rộng vùng địa lý nghiên cứu ra bên ngoài Việt Nam/ Trung Quốc để bao quát các vùng biển toàn cầu ở Châu Đại Dương, Đông và Tây Phi. Bà là tác giả của cuốn sách *Fishers, Monks and Cadres: Navigating State, Religion and the South China Sea in Central Vietnam* xuất bản năm 2020.

Lời cảm ơn

Chương sách này là bản rút gọn của một chương sách bằng tiếng Anh tựa đề “Nhân học trên biển” sẽ được xuất bản vào tháng 3 năm 2021 trong cuốn *Sổ tay về Nhân học văn hoá* của Nhà xuất bản SAGE (*The SAGE Handbook of Cultural Anthropology*), do Lene Pedersen và Lisa Cliggett chủ biên. Tác giả muốn cảm ơn Nhà xuất bản SAGE và hai chủ biên đã cho phép tác giả rút gọn nội dung thành chương sách in bằng tiếng Việt này. Trong quá trình nghiên cứu và viết chương sách này, tác giả đã nhận được tài trợ của Hiệp hội Nghiên cứu Khoa học châu Âu (ERC) trong chương trình nghiên cứu và đổi mới “European Union’s Horizon 2020” (Mã dự án No. 802223). Tác giả cảm ơn Thạch Mai Hoàng đã dịch chương này từ tiếng Anh sang tiếng Việt, và cảm ơn Nguyễn Văn Sửu đã mời đóng góp cho cuốn sách này và hiệu đính bản dịch tiếng Việt.